

Số: 141 /TTr-UBND

Ba Tơ, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ (Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ).

1.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Ba Tơ.

1.3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	108.067,50	109.350,38	1.282,88	101,19
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.845,60	3.863,83	18,23	100,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.589,34	3.585,56	-3,78	99,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.902,91	1.812,84	-90,07	95,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.435,20	10.256,60	4.821,40	188,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.175,64	36.350,50	-1.825,14	95,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58.694,01	57.052,16	-1.641,85	97,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		14.125,91	14.125,91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,60	5,90	0,30	105,36



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích (ha)	So sánh		
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,54	8,55	0,01	100,12	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.611,30</b>	<b>3.877,57</b>	<b>-733,73</b>	<b>84,09</b>	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,80	6,58	-3,22	67,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	1,21	0,07	106,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,26	5,06	-25,20	16,72	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,84	7,60	2,76	157,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,68	9,16	-3,52	72,24	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279,00		-279,00		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,00	2,00	-2,00	50,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.112,79	1.556,43	-556,36	73,67	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	794,58	684,17	-110,41	86,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	614,33	585,71	-28,62	95,34	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,82	2,61	-1,21	68,32	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	5,29	0,05	100,95	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,63	41,70	1,07	102,63	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,85	10,29	-3,56	74,30	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	387,03	36,84	-350,19	9,52	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,07	0,89	-0,18	83,18	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	47,67	5,79	-41,88	12,15	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	0,40	-1,74	18,69	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,25	180,12	-20,13	89,95	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	2,18	2,62	0,44	120,18	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,27	10,92	0,65	106,33	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,38	0,76	-0,62	55,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	473,10	477,10	4,00	100,85	



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)= (5)/(4) *100%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,78	57,92	12,14	126,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,77	12,81	-5,96	68,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,17	1,88	0,71	160,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,15	-0,02	88,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.602,51	1.725,00	122,49	107,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	2,99	-0,17	94,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48		-0,48	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.077,33	567,74	-509,59	52,70

### 3. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ:

#### 3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)-(5)	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>109.350,38</b>	<b>96,09</b>	<b>109.318,25</b>	<b>-1.143,97</b>	<b>108.174,28</b>	<b>95,06</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	3.863,83	3,53	3.854,39	-109,08	3.745,31	3,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.585,56	3,28	3.576,69	-78,07	3.498,62	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.812,84	1,66		1.705,71	1.705,71	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.256,60	9,38	10.250,34	-404,25	9.846,09	9,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.350,50	33,24	36.350,02	-80,78	36.269,24	33,53
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	57.052,16	52,17	57.045,70	-604,85	56.440,85	52,18
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	14.125,91	12,92		14.113,91	14.113,91	13,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5,90	0,01	5,89	-0,05	5,84	0,01
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	8,55	0,01		161,24	161,24	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.877,57</b>	<b>3,41</b>	<b>3.912,68</b>	<b>1.250,51</b>	<b>5.163,19</b>	<b>4,54</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,58	0,17	6,58	104,80	111,38	2,16
2.2	Đất an ninh	1,21	0,03	4,21	-0,72	3,49	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp			30,26	-30,26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,06	0,13		51,76	51,76	1,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	7,60	0,20		8,80	8,80	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,16	0,24		2,80	2,80	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				229,00	229,00	4,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,00	0,05		162,77	162,77	3,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.556,43	40,14	1.388,52	950,23	2.338,75	45,30
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	684,17	17,64	698,32	109,16	807,48	15,64
-	Đất thủy lợi	585,71	15,11	583,96	58,97	642,93	12,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	2,61	0,07	2,61		2,61	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,29	0,14	5,31	1,76	7,07	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	41,70	1,08	41,51	2,28	43,79	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,29	0,27	14,06	2,93	16,99	0,33
-	Đất công trình năng lượng	36,84	0,95	39,25	530,60	569,85	11,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,02	0,88	0,01	0,89	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	5,79	0,15	5,79	44,58	50,37	0,98
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,01	0,40	4,68	5,08	0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,12	4,65		189,07	189,07	3,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội						
-	Đất chợ	2,62	0,07		2,62	2,62	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,92	0,28		13,28	13,28	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	0,76	0,02		24,05	24,05	0,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	477,10	12,30	501,77	42,97	544,74	10,55
2.14	Đất ở tại đô thị	57,92	1,49	49,93	78,34	128,27	2,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,81	0,33		17,03	17,03	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,88	0,05		2,63	2,63	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
2.18	Đất tín ngưỡng	0,15	0,00		0,15	0,15	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.725,00	44,49		1.523,41	1.523,41	29,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,99	0,08		0,88	0,88	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	567,74	0,50	564,76	-106,54	458,22	0,40

### 3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết xem biểu 01)

### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết xem biểu 02)

## 4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

4.1. Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ba Tư được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất bằng nhiều hình thức thông tin, tuyên truyền nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về đất để tất cả các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

4.2. Các đơn vị, các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong phạm vi quản lý của đơn vị, địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

4.3. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật về đất đai.

4.4. Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất; xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

4.5. Tạo môi trường thuận lợi về đất đai cho các doanh nghiệp để thu hút đầu tư phát triển, sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực, ngành nghề. Sau khi được tỉnh chấp thuận đầu tư dự án, địa phương có nhiệm vụ giới thiệu địa điểm để nhà đầu tư tổ chức thực hiện dự án. Ưu tiên quỹ đất cho các dự án có sử dụng lao động tại địa phương, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, bền vững và có hiệu quả.

4.6. Nghiên cứu, tổ chức, triển khai các biện pháp huy động vốn từ quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ. Tăng cường công tác thu, tìm nguồn thu, nuôi dưỡng nguồn thu từ đất để đầu tư thực hiện các mục tiêu đã xác định.

4.7. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

4.8. Trong kỳ quy hoạch, nếu có thay đổi về chính sách của nhà nước về đất đai, UBND huyện báo cáo Thường trực HĐND huyện để xem xét thay đổi, bổ sung cho phù hợp.

Ủy ban nhân dân huyện Ba Tư kính trình Ủy ban nhân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN và MT;
- C, PVP huyện;
- Lưu: VT + TNMT.



Phạm Xuân Vinh